

# TU VIỆN KHÔNG BIÊN GIỚI

Ts. Hudaya Kandahjaya<sup>(\*)</sup>

## TÓM TẮT

Một thời gian sau khi hoàn toàn thụ chức theo dòng dõi Mijiao của Trung Quốc vào năm 1995, một tu sĩ người Indonesia - tôn giả Nyanaprathama, đã bắt đầu các cam kết xã hội và sinh thái của mình ở Sumatra, Indonesia. Ông bắt đầu với việc thành lập các tổ chức phúc lợi xã hội thông thường trong các tổ hợp thuộc tu viện của mình, ví dụ, trường học, học bổng và các cơ sở chăm sóc sức khỏe cho các hội viên có điều kiện sống thấp trong xã hội. Sau đó, ông đã khởi động và giám sát các dự án hoàn toàn không liên quan đến tu viện của mình nhưng lại liên quan đến các khía cạnh môi trường tổng thể, ví dụ như là việc bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và hỗ trợ người dân bản địa tận dụng tối đa nguồn lực của họ trước áp lực từ nền kinh tế toàn cầu. Ông cho rằng những dự án đó đại diện cho những nỗ lực giúp đỡ tất cả chúng sinh như được Phật Pháp ủng hộ. Các hoạt động sinh thái này đưa ra một mô hình thay thế, nhà sư và tăng đoàn của ông tận dụng mọi nguồn lực có sẵn, khi hợp tác với các cơ quan tư nhân cũng như công đồng để bảo vệ thiên nhiên, giáo dục, đào tạo và phát triển xã hội. Bất kể liên kết xã hội, dân tộc hoặc tôn giáo của họ. Cách tiếp cận của ông để trao đổi với tăng đoàn không chỉ tạo ra một số cam kết thịnh vượng, không chỉ giới hạn ở du lịch sinh thái Barumon, bảo tồn rừng nhiệt đới, nông nghiệp hữu cơ (cà phê, nấm, v.v.), bảo vệ mỏ vàng, và chữa

bệnh toàn diện, mà còn phát triển một cộng đồng bên trong cũng như bên ngoài bức tường tu viện thông thường như thể tu viện không có ranh giới nào cả.

## GIỚI THIỆU

Trong thời hiện đại của Phật giáo từ thế kỷ 20 đến thế kỷ 21, hoạt động xã hội của Phật giáo đã được biết đến phổ biến là “Phật giáo dẫn thân.” Thuật ngữ này ban đầu được đặt ra bởi thiền sư Thích Nhất Hạnh trong cuốn sách hạt giống của Ngài có tựa đề Việt Nam: *Hoa sen trong biển lửa* (Năm 1967). Theo ghi nhận của *Nữ Hoàng và Vua* (1996), có một tuyên bố rằng thuật ngữ này đã được sử dụng trước đó vào năm 1963, mặc dù dường như không có thông tin rõ ràng để ủng hộ cho tuyên bố này<sup>1</sup>. Chuyên khảo mà Nữ hoàng và Vua xuất bản năm 1996 đã đưa ra một cuộc khảo sát tổng thể về địa vị xã hội của chín vị Phật tử tham gia tại bảy quốc gia châu Á cho đến đầu 1990. Gần đây ngày càng có nhiều học giả Phật tử hàng đầu tham gia và xuất bản các phần của Phật giáo dẫn thân<sup>2</sup>. Trong ấn phẩm gần đây về kỷ niệm 2550 năm Mahāparinirvāṇa của Đức Phật, hai phần đặc biệt bao gồm gần một nửa kích thước khối lượng là dành cho các khía cạnh khác nhau của Phật giáo dẫn thân (*Mungekar* 2009).

Vào thời điểm thiền sư Thích Nhất Hạnh bắt đầu hành động thì đã có người đã làm điều đó rồi. Ví dụ như bên Trung Quốc có Taixu đã tiến hành hoạt động Phật giáo thường được gọi là “Phật giáo nhân văn” (renjian fojiao 人間佛教) trong những năm 1910 (*Lời chào mừng* 1968, *Pittman* 2001, *Goodell* 2008). Ở Ấn Độ, hành động như vậy thường được liên kết với Tiến sĩ Ambedkar, người bắt đầu phong trào Giải phóng Phật giáo vào năm 1956. Mặc dù, học

- 
1. Xem thêm *Nữ hoàng và Vua* 1996: 321-364. *Doyle* (2003: 253) cũng đề cập đến năm 1963, nhưng không hiển thị nguồn.
  2. OCLC WorldCat liệt kê thêm 24 cuốn sách được xuất bản với chủ đề về Phật giáo dẫn thân vào giữa năm 1997 đến 2018 và 5 trong số đó là các luận án. Tuy nhiên, ấn phẩm được mở rộng để bao gồm các bài báo, chương, v.v., số lượng ấn phẩm vượt quá 700 mẫu.

bổ trợ cho phong trào Ambedkar dường như không công nhận nỗ lực trước đó của Rahul Sankrityayan, người thực hiện một số hành động chính trị-xã hội bắt đầu vào năm 1916 và cũng đã kêu gọi khôi phục Đền Maha Bodhi vào năm 1922<sup>1</sup>. Thông tin sau này rất quan trọng vì thực tế là Raul đã thừa hưởng chủ nghĩa tích cực, không chỉ từ Bhadanta Bodhananda mà còn từ Anagārika Dharmapāla - người được coi là người đầu tiên mang tinh thần tham gia Phật giáo<sup>2</sup>.

Tham khảo về Dharmapāla và đọc nhiều bài giảng về Phật giáo giúp cung cấp manh mối về các loại hoạt động cũng như các vấn đề vốn có trong lĩnh vực này. Phạm vi hoạt động bao gồm các phong trào khác nhau từ thành lập các tổ chức xã hội như trường học đến bệnh viện đến các phong trào chính trị và hành động bảo vệ môi trường. Nhưng, như đã được một số học giả ám chỉ, đã có một cuộc đấu tranh trong cộng đồng Phật giáo để biện minh và tìm kiếm các cơ sở để thực hiện Phật giáo dẫn thân<sup>3</sup>. Nhiều câu trả lời đã được đề xuất. Nhưng cuộc đấu tranh dường như vẫn tiếp tục. Chẳng hạn, King (2009) đưa ra một số khái niệm, ví dụ như nghiệp chướng, bốn sự thật cao quý và lòng từ bi để phục vụ cho Phật giáo tham gia. Tuy nhiên, chúng tôi có thể tự hỏi danh sách này có thể trả lời vấn đề, hoặc chúng ta thực sự đang dậm chân tại chỗ?

Theo truyền thống, một Phật tử có nghĩa là không chỉ đơn thuần là quy y Tam Bảo, mà còn tuân thủ các giáo lý và hành đạo. Nói chung, một người trần tục sẽ giữ năm giới trong khi duy trì sự hiểu biết tốt về các khái niệm Phật giáo được liệt kê ở trên, đi đến chùa, và bất cứ khi nào có thể cũng sẽ thực hành thiền định,

- 
1. Ví dụ, Đức Vua và Hoàng Hậu (1996) cho biết Ambedkar bắt đầu vào năm 1956, trong khi cùng lúc đó dường như không có ghi chép nào về Rahul ở đây. Doyle (2016) cũng vậy, trong khi thảo luận về việc giải phóng Đền thờ Maha Bodhi dường như không công nhận hành động của Rahul. Xem Chudal (2016) để biết bối cảnh mà Raul tham gia vào hoạt động và đặc biệt với lời kêu gọi khôi phục Đền thờ Maha Bodhi.
  2. *Nữ hoàng và Vua* (1996) đã coi Dharmapāla là người đầu tiên mang tinh thần tham gia Phật giáo.
  3. Ví dụ: *Nữ hoàng và Vua* (1996: 1-44); Winston (2001); Heine và Prebish, eds. (2003: 3-6); Vua (2005: 231-249)

từ thiện, bao gồm hỗ trợ cho Tăng đoàn. Người trần tục có thể hy vọng rằng tất cả những điều này sẽ dẫn dắt họ đạt được hạnh phúc. Mặt khác, trong khi lãnh đạo cộng đồng Phật giáo, các thành viên Tăng đoàn sẽ thực hiện các thói quen tương tự nhưng có lẽ theo cách tận tâm và với cường độ mạnh mẽ hơn, để đạt được giác ngộ, mục tiêu cao nhất của Phật giáo.<sup>1</sup> Nếu trong trường hợp đó thì chúng ta có thể nói rằng cùng một danh sách các khái niệm, quan trọng cũng là nền tảng mà tất cả các Phật tử đã được chứng là được giải thoát khỏi các trói buộc trần tục.

Bất kể, khi nó ngày càng trở nên rõ ràng hơn, toàn bộ những thách thức mà mọi người, kể cả Phật tử phải đối mặt ngày càng phức tạp và xâm nhập vào cuộc sống với tốc độ cao. Chúng ta không thể chú quan trước những thay đổi xảy ra trong hai thiên niên kỷ qua sẽ xảy ra khi chúng ta tiến tới tương lai. Có nhiều trường hợp cho thấy khó khăn nằm ở phía trước. Hãy xem xét hai tình huống tương phản.

Sự tàn phá của rừng mưa là ví dụ cụ thể về các tác nhân của nền kinh tế toàn cầu và địa phương ngày nay đã cố gắng để đạt được lợi ích kinh tế nhanh chóng. Việc thúc đẩy nhằm thỏa mãn kinh tế tức thời, tàn phá tài nguyên thiên nhiên và con người với tốc độ gây hại nhanh chóng không chỉ cho các hệ sinh thái mà còn cho cả người dân<sup>2</sup>. Mặc dù các vị Phật tử có thể tuyên bố không liên quan đến các hoạt động này và do đó không chịu trách nhiệm về các thiệt hại mà chúng gây ra, nhưng đến một lúc nào đó, Phật tử cuối cùng cũng không thể tránh được các tác nhân khiến hệ sinh thái suy thoái đi (Jones 2003)<sup>3</sup> hoặc đơn giản là không thể làm gì, trước một xã hội hiểm nguy này.

Dù xã hội nói chung đã có kinh nghiệm trong việc giao dịch không thông qua tiền mặt, một xã hội thanh toán không tiền mặt

- 
1. Ví dụ: *Queen et al, eds.* (200); Neusner và Chilton, biên tập. (2005); Mungekar 2009.
  2. *Myers* (1992) đã nói rằng tốc độ phá hủy hàng năm dường như được thiết lập để tăng tốc hơn nữa và có thể tăng gấp đôi trong một thập kỷ nữa.
  3. *Jones* (2003) dành một chương chỉ để bàn luận về vấn đề thu thập lợi nhuận này và mô tả toàn bộ sự việc giống như trong cuốn “*A World in Flames*”.

đã trở thành hiện thực mới với một nền tảng khác biệt nhờ phương pháp công nghệ số nhanh chóng và tiến bộ trao đổi tiền tệ. Hệ thống này mang đến cho chúng ta một vấn đề mới (Sivabalan 2017). Những người không thích các phương pháp công nghệ số thì có thể không chọn hình thức giao dịch này và sẽ gặp rủi ro hay thiệt thòi. Mặc dù có vẻ như rất xa vời, nhưng Phật tử không được miễn trừ khỏi tình huống này. Dù cho có sẵn sàng hay không, thì một ngày nào đó họ cũng là một phần của xã hội công nghệ số và giao dịch không tiền mặt này.

Do đó, trong bối cảnh xã hội và môi trường thay đổi nhanh, các điều kiện ổn định được duy trì theo cách truyền thống Phật giáo sẽ tan biến đều đi. Do vậy, nhiều khả năng tiền đề truyền thống Phật giáo trong hai thiên niên kỷ qua không còn phù hợp cũng như không thể giải quyết các nghịch cảnh đang đến gần được nữa.

Bài viết này đang cố gắng thể hiện một mô hình thay thế mà theo đó các Phật tử có thể sẵn sàng tham gia vào các thử thách mới và tiến về phía trước với sự tự tin, vượt qua hết các loại khó khăn do sự thay đổi của môi trường. Diễn tả mô hình và do đó có thể chứa thông tin không đầy đủ và những thiếu sót không cần thiết. Trong trường hợp người ta tự hỏi liệu mô hình thay thế này có hợp lý hay không, bài viết này đưa ra một cuộc khảo sát về nền tảng giáo lý có liên quan cho thấy sự liên kết của nó với giáo lý Phật giáo

### ***Mô hình thay thế<sup>1</sup>***

Một tu sĩ người Indonesia, Tôn giả Nyanaprathama, tên khai sinh Kuslan ở Bagansiapi-api vào ngày 7 tháng 4 năm 1974. Trong

---

1. Lần đầu tiên tôi gặp Hòa thượng Nyanaprathama vào ngày 23 tháng 6 năm 2015 khi tham dự Hội nghị Quốc tế về Phụ nữ Phật giáo lần thứ 14, được tổ chức bởi Sakyadhita tại Yogyakarta, Indonesia. Chính tại cuộc gặp gỡ tình cờ này, tôi đã nhận thấy một mô hình chưa từng có mà theo đó Phật tử có thể có cơ hội tốt hơn để tiến về phía trước. Tôi tổng hợp các mô tả ngắn gọn sau đây dựa trên mô tả bằng miệng của anh ấy, cuộc gặp gỡ sau đó của tôi và chuyến thăm Padangsidempuan, Bắc Sumatra vào ngày 20 đến 25 tháng 8 năm 2016 và một số bài viết (Yang 2011, Harian Andalas 2016, Yang 2018 và Tanwijaya 2018a) cũng như các thư từ cá nhân bổ sung với Tanwijaya vào tháng 12 năm 2018. Tôi xin gửi lời cảm ơn tới Hòa thượng Nyanaprathama và Tanwijaya, người đã hào phóng cho tôi thời gian và thông tin vô giá về các hoạt động do Nyanaprathama đề ra.

những năm thiếu niên, ông đã hoạt động tại chùa Tri Ratna ở Tanjung Balai, Bắc Sumatra. Ông trở thành một người mới theo dòng dõi tỉnh Quý Châu (Guanghuasi-廣化寺) vào ngày 6 tháng 4 năm 1994 dưới sự dạy dỗ của Hòa thượng Aryamaitri (释定盛). Dưới dòng dõi này, ông đã nhận được tên Dịch Học Nguyên (Shi Xueyuan-释学源). Hơn một năm sau, Ngài thực hiện phong chức đầy đủ theo dòng dõi Mật Giáo (Mijiao-密教) của Trung Quốc. Ngài được Tôn giả Liêu Trung (Liaozhong-释了中) phong chức vào ngày 17 tháng 12 năm 1995 tại (nay là) Đại học Huyền Trang (Hsuan Chuang-大學), Tân Trúc, Đài Loan. Đối với phạm vi của các cam kết xã hội và sinh thái của mình (sẽ được giải thích ngắn gọn dưới đây), Nyanaprathama đã nhận được một giải thưởng từ Viện Trách nhiệm xã hội Indonesia (Trách nhiệm xã hội Lembaga Indonesia) vào ngày 17 tháng 11 năm 2014. Hai mươi năm tu hành của ông đã được tổ chức tại Medan, Bắc Sumatra, vào ngày 5 tháng 3 năm 2016. Nyanaprathama bắt đầu tham gia bằng những hoạt động phúc lợi xã hội thông thường ở Medan, Bắc Sumatra, Indonesia, vào năm 1997. Một ngày nọ, anh gặp một vài cô gái Trung Quốc và hỏi tại sao cô không đến trường trong giờ học. Các cô gái trả lời rằng vì là con gái nên họ không phải đọc sách. Câu trả lời của họ làm anh ngạc nhiên và tự hỏi tại sao họ lại có ý nghĩ như vậy. Ông nghĩ rằng đằng sau một người đàn ông thành đạt thường có mẹ và vợ, và nếu phụ nữ không được giáo dục thì xã hội sẽ có vấn đề. Cuộc gặp gỡ kể từ đó đã thúc đẩy ông để giải quyết giáo dục và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

Nyanaprathama thành lập một chương trình học bổng đầu tiên có tên Metta Jaya vào năm 1997. Tiếp theo là một phòng khám chăm sóc sức khỏe miễn phí vào năm 1999 và sau đó là một phòng khám nha khoa vào năm 2007. Trong thời gian đó, cuối cùng ông đã có thể thành lập một trường giáo dục phổ thông có tên Bodhicitta vào năm 1999. Tất cả những điều này đã hỗ trợ nhiều trẻ em và các gia đình nghèo khó.

Một bước đột phá trong hoạt động của ông bắt đầu vào năm 1998. Trong lúc trải qua khóa đào tạo tu sĩ ở Đài Loan, Nyanaprathama đã chứng kiến các hành động dữ dội của một số cơ quan bảo vệ môi trường. Trở lại Indonesia vào năm 1998, Nyanaprathama tham gia vào việc ngăn chặn xúc mất lớp đất phủ ra khỏi khu vực núi Sinabung ở Tanah Karo, Bắc Sumatra. Cùng năm đó, một tổ chức bảo vệ môi trường của Indonesia đã mời năm đại diện tôn giáo tham gia một hội nghị về môi trường. Nyanaprathama là đại diện của Phật giáo và tham dự cuộc họp này. Hội nghị bắt đầu với một ý kiến cho rằng người Trung Quốc là kẻ thù của bảo vệ môi trường vì họ chặt phá rừng Indonesia vì vậy đã bị đuổi đi. Nyanaprathama đã đứng lên và nói rằng ý nghĩ người Trung Quốc đang phá hủy khu rừng là điều gây tranh cãi. Trong những năm 1970 đến 1980, chính phủ yêu cầu các doanh nhân phát triển rừng. Các doanh nhân đều là người Trung Quốc đã nắm lấy cơ hội để đạt được lợi nhuận. Tình huống này chỉ ra rằng cả hai bên chính phủ và doanh nhân đều có lợi cho nhau. Nyanaprathama chỉ ra rằng những người thực sự tham gia phá rừng thực sự là dân địa phương, họ không hiểu bảo vệ môi trường cũng như hậu quả của nạn phá rừng. Do đó, thay vì chỉ đơn giản là đổ lỗi cho người Trung Quốc, mà vấn đề cần được giải quyết một cách toàn diện. Trong khi đó, trong những năm sau khi tham dự một hội nghị quốc tế về khủng hoảng nước toàn cầu ở Đài Loan năm 2003, Nyanaprathama đã nỗ lực mạnh mẽ để biến Indonesia thành chủ nhà cho một dự án thí điểm nghiên cứu về khủng hoảng nước. Ban quản trị là nhân viên chính phủ chính thức hoan nghênh việc chỉ định và được mời đến Đài Loan để ký tắt thỏa thuận việc hợp tác quốc tế. Tất cả những điều này đã kích hoạt và giữ gìn sự nhiệt tình của ông trong lĩnh vực bảo vệ môi trường. Trong suốt thời gian đó, Nyanaprathama đã có thể thành lập Hội Mandala Bodhicitta của Indonesia (Pesamuhan Bodhicitta Mandala Indonesia) vào năm 2004. Hội nghị là để truyền bá Phật Pháp ở tất cả các khía cạnh của cuộc sống, vì ông tin rằng giúp đỡ chúng sinh có nghĩa là giúp

đỡ tất cả chúng sinh bất kể thuộc tính, trạng thái hoặc phạm trù của họ. Hội nghị tập hợp các thành viên của tăng đoàn Phật giáo và cư sĩ. Nó cũng phấn đấu để bao gồm các hoạt động bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và trong việc hỗ trợ người dân bản địa tận dụng tối đa nguồn lực của họ chống lại áp lực từ nền kinh tế toàn cầu. Trong những năm 2005-2006 khi còn là thành viên Tăng đoàn được giao nhiệm vụ phục vụ Tỉnh Nanggroe Aceh Darusallam ở phía bắc Sumatra, Nyanaprathama đã quan sát cách những người nông dân trồng cà phê ở làng Bener Meriah, dưới chân núi Burni Telong thiếu hiểu biết về trồng trọt cũng như chế biến hạt cà phê. Sự thiếu hụt này buộc họ phải bán đậu với giá rất thấp nên không đủ kinh phí cho chính gia đình họ. Sau đó Nyanaprathama đã nghiên cứu không chỉ trồng trọt và chế biến cà phê mà còn các loại nông lâm sản và lâm sản khác, không giới hạn kể cả hoắc hương và trầm hương (nilam và gaharu). Ông truyền đạt kỹ năng cho nông dân hoặc nhà thầu địa phương và để chính phủ tiếp quản sau khi người nhận sẵn sàng phát triển doanh nghiệp của họ. Các doanh nhân, như Tabo và Tonggi Sipirok, nằm trong số những người nhận được hỗ trợ của Nyanaprathama. Thay đổi xa hơn trong hoạt động của ông đã xảy ra khi bắt đầu một chương trình bảo tồn để bảo vệ rừng mưa ở Bắc Sumatra. Là ngôi nhà của rừng mưa lớn thứ ba trên thế giới, Indonesia đang mất dần diện tích rừng mưa mỗi năm do hoạt động khai thác gỗ và ấm lên toàn cầu. Sau khi thành lập chương trình bảo tồn Mandala Bodhicitta vào năm 2007, Nyanaprathama đã tham gia chiến dịch cứu một khu rừng nhiệt đới rộng 6.000 ha tại Sandean, Bắc Sumatra. Cùng với chương trình này, Nyanaprathama đã khởi xướng một ngân hàng cây mà ông gọi là “Phong trào của 1.11.111 cây” (Gerakan 1.111.111 Pohon). Nhiều bên đã quyên góp cây cho ngân hàng này, từ đó cây được phân phối trên khắp khu vực Bắc Sumatra.

Nyanaprathama tin rằng nước này đang mất 30 đến 40 con hổ Sumatra hàng năm. Do đó, những con hổ này có thể bị tuyệt chủng trong vòng 10 năm. Trong bối cảnh này, ông bắt đầu Khu



bảo tồn Động vật hoang dã Barumon Nagari có diện tích khoảng 40.000 ha tại North Padang Lawas, ở Nam Tapanuli Regency, Bắc Sumatra vào năm 2012. Khu bảo tồn hiện là nhà của sáu loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng được biết đến ở Sumatra (hổ Sumatra, voi, đười ươi, chim mỏ sừng, siamang và heo vòi). Khu bảo tồn này cũng phục vụ như một khu vực để phát triển du lịch sinh thái và bảo tồn rừng mưa nhiệt đới.

Như vậy, hội nghị mà Nyanaprathama đưa vào đã tạo ra một mô hình thay thế. Các hoạt động sinh thái cho phép nhà sư và Tăng đoàn của mình tận dụng mọi nguồn lực có sẵn trong khi hợp tác với các cơ quan tư nhân cũng như cộng đồng (chính phủ) để bảo vệ thiên nhiên, giáo dục, đào tạo và phát triển xã hội bất kể liên kết xã hội, dân tộc, hoặc tôn giáo. Cách tiếp cận của ông nhằm trao đổi với tăng đoàn không chỉ tạo ra một số cam kết thịnh vượng được mô tả ngắn gọn ở trên, mà còn phát triển một cộng đồng bên trong cũng như bên ngoài bức tường thành của tu viện.

### ***Những nền tảng Phật giáo liên quan***

Để hỗ trợ cho mô hình thay thế được trình bày ở trên, phần này trước tiên sẽ xem xét một số nguyên nhân của cuộc đấu tranh nhằm biện minh cho Phật giáo tham gia và tiến hành trình bày một bộ sưu tập các khái niệm Phật giáo hoặc giáo lý ủng hộ hành động xã hội này<sup>1</sup>. Vì vậy mà nó sẽ trở nên rõ ràng, những giáo lý này phù hợp với mô hình mới nổi.

Rahul Sankrityayan đã xuất bản một bài báo với tiêu đề “Phép biện chứng trong Phật giáo” vào hồi tháng 1 năm 1956 về thời đại mới, một tháng chính trị của đảng cộng sản Ấn Độ (*Sankrityayan* 1956). Ấn phẩm này được viết khi Rahul đạt đến những năm tháng đỉnh cao sau khi tham gia trọn đời vào các hoạt động xã hội ở Ấn Độ, từ đó ông cũng bị cầm tù nhiều lần. Nó cũng được viết sau khi

1. Trong quá trình nghiên cứu của tôi về Phật giáo dẫn thân, tôi đã viết và trình bày các kết quả rời rạc trong một số bài báo, chẳng hạn như Kandahjaya 2014, 2015, 2016, 2016, 2017a, 2017b và 2018. Đây là nỗ lực ban đầu của tôi để tích hợp chúng với nhau.

Rahul hoàn thành việc lấy các bản thảo tiếng Phạn của Phật giáo và nghiên cứu các nguyên lý và triết lý thiết yếu của họ. Bài tiểu luận này là một đề xuất bổ sung đáng được các nhà chủ nghĩa xã hội Phật giáo chú ý. Nó không chỉ chứa một bản tóm tắt về ý tưởng cơ bản của Raulul trong phong trào hoạt động xã hội, mà nó còn là một ví dụ về một cuộc đấu tranh trong chủ nghĩa Phật giáo.

Bài báo của Raulul sau đó đã được xuất bản một cách khò hòi trong một tuyển tập các bài tiểu luận về những tư tưởng tương đồng vào năm 1970 với tựa đề mang tính chất Phật giáo: Phương pháp tiếp cận chủ nghĩa Mác<sup>1</sup>. Cũng chính từ ấn phẩm này, hầu hết độc giả đều biết đến bài tiểu luận của Rahul. Mặc dù, có lẽ bản thân Rahul chưa biết<sup>2</sup>, nhưng thật thú vị khi thấy ấn phẩm năm 1956 của Rahul đã nhận được sự chú ý đặc biệt từ Đảng cộng sản Trung Quốc và đã được xuất bản bản sang bản dịch tiếng Trung Quốc vào năm 1957<sup>3</sup>. Sau đó, từ bản dịch tiếng Trung này, một nhà sư Trung Quốc, Jinhui ui 惠, năm 1960 đã trích dẫn quan điểm của Rahul để ủng hộ ý kiến cho rằng Phật giáo là vô thần và không mâu thuẫn với chính sách của Đảng Cộng sản Trung Quốc cũng như việc thành lập các tôn giáo chính thức của chính phủ Trung Quốc<sup>4</sup>.

Phép biện chứng Phật giáo của Rahul đã đưa ra một số lời bình để giúp chúng ta hiểu được nền tảng và những tập tục Phật giáo trong thời đại. Đầu tiên, Rahul quan sát rằng chủ nghĩa cộng sản kinh tế xã Phật giáo không thể tiếp tục lâu dài (Sankrityayan

1. Trong Sankrityaya, 1970. Trong tuyển tập này, có bốn bài tiểu luận khác được viết bởi Debiprosad Hayopadhyaya, Y. Balaramamoorty, Ram Bilas Sharma và Raj Anand cho thấy các khía cạnh khác nhau của phương pháp chủ nghĩa Mác-xít.
2. Tôi đã nhận thức được việc này từ một cuộc trò chuyện cá nhân với con gái của Raul, Jaya Sankrityayan, vào ngày 16 tháng 3 năm 2018, trong một hội nghị kỷ niệm những thành tựu cuộc đời của Rahul.
3. Bản dịch tiếng Trung là trong tạp chí Xuexi yicong 學習 3 (1957): 11-15.
4. Pacey 2017: 5. Jinhui đã xuất bản bài báo của mình với tiêu đề 'Fodian zhong "wushenlun" sixiang' 佛典中 (kinh Phật Pháp) 「無神論」 (thuyết vô thần) 思想' (tư tưởng) trong Xiandai Foxue 現代佛學 (Phật giáo hiện đại) 5 (1960): 25-27.

1970). Nhìn thấy sự thất bại về kinh tế xã hội của Phật giáo, Rahul đang tìm kiếm một cơ sở mới để hỗ trợ các Phật tử trong tương lai. Rahul đã nêu lên một số cái nhìn khác. Như Jinhui đã nêu lên, Rahul bắt đầu với một khẳng định rằng Phật giáo là vô thần và có khả năng khoa học<sup>1</sup>, và từ đó trên cơ sở đọc Dharmakarmrti<sup>2</sup> của ông đến Hegelian là hoàn toàn trái ngược với chủ nghĩa duy vật biện chứng của chủ nghĩa Mác-xít, cũng như cách giải quyết các vấn đề kinh tế xã hội của Phật giáo. Từ những suy nghĩ này mà ông đã đặt tiêu đề cho bài luận phép biện chứng trong Phật giáo của mình.

Trong khi quan sát của Rahul về chủ nghĩa cộng sản kinh tế xã hội Phật giáo là chính đáng, thì khẳng định của ông về các thuộc tính khoa học và vô thần của Phật giáo là điều gây ra tranh cãi. Trong thời kỳ đầu của nghiên cứu Phật giáo, cùng sự có mặt của Rahul, thì những thuộc tính bao gồm cả lý trí và không giáo điều khá là phổ biến<sup>3</sup>. Ngài Edwin Arnold là một trong những người đề xướng quan điểm như vậy (Wright 1957) sớm nhất. Anagārika

1. Bài tiểu luận bắt đầu với “Trong Phật giáo, không có nơi nào dành cho thần (người tạo ra vũ trụ) hoặc cho một cuốn sách công khai (Sankrityayan 1970). Ở trang 6-7, Rahul định nghĩa thực tế theo các nhà tư tưởng Phật giáo là: “Rằng có khả năng hành động khách quan. Và sau đó “chỉ hành động hoặc thử nghiệm khách quan là nền tảng của thực tế. Toàn bộ tiến bộ của khoa học là theo nguyên tắc này, chúng tôi chấp nhận đối tượng như thể người chỉ đường cho chúng tôi.
2. Sankrityayan trích dẫn Dharmakīrti ít nhất ba lần (Sankrityayan 1970).
3. Trong suốt cả quá trình, lý trí thường được coi là tài sản tuyệt vời nhất trái ngược với đức tin giáo điều đặc biệt. Chúng tôi đã có ấn bản đầu tiên về cuốn sách của George Grimm viết bằng tiếng Đức có tựa đề *Die Lehre des Buddha: die Rel Rel der derununft* xuất bản năm 1915 (sau đó được dịch sang tiếng Anh có tựa đề *The Doctrine of the Buddha: The Religion of Reason* vào năm 1920), từ tiêu đề của nó cho thấy sự mãnh liệt khi thiên về lý trí và giáo dục khi chúng ta đọc bên trong thiên hướng vô thần. Liên quan đến xu hướng này, McMahan (2008) cho thấy cuộc Cải cách Tin lành, cuộc cách mạng khoa học, Khai sáng châu Âu và Chủ nghĩa lãng mạn đã ảnh hưởng đến Phật giáo như thế nào khi nó mới xuất hiện và lan rộng khắp thế giới. Xem thêm Lopez Jr, 1995. Trước đó, Gananath Obeyesekere đã đặt ra thuật ngữ Phật giáo Tin lành, để biểu thị sự phát triển của Phật giáo ở Sri Lanka vốn đã bị ảnh hưởng bởi văn hóa và Kitô giáo phương Tây. Thuật ngữ này đã được xuất bản ban đầu trong bài viết của ông (1970), sau đó được tái bản ở Smith, (1972), và thảo luận thêm về Gombrich và Obeyesekere (1988). Xem thêm Prothero (Mùa hè 1995). Trên trang 296, Prothero đã mô tả Olcott là Tin lành nhất trong tất cả các Phật tử Tin lành đầu tiên.

Dharmapāla đã gặp Arnold ở London vào tháng 8 năm 1893 trước khi tham dự và gửi bài diễn văn của mình tại Nghị viện Tôn giáo, Chicago, vào ngày 18 tháng 9 năm 1893. Trong bài diễn văn này, Dharmapāla đã đề cập đến Kinh Kalama (Đạo sư năm 1965: 9). Kinh Kalama từ đó đã trở thành giáo lý được trích dẫn nhiều nhất của Đức Phật để chứng minh tài sản khoa học Phật giáo. Đó là một tiềm năng mở rộng để cho thấy Rahul là người thừa kế tinh thần Phật giáo dân thân Dharmapāla. Mặc dù, ngày nay, điều này đã được minh chứng bởi Bhikkhu Bodhi (1998), một quan điểm đặc biệt nữa là khi Kinh Kalama được coi là nguồn động lực thì lại không thể lý giải được.

Về Phật giáo vô thần, *Heinz Bechert* (1981) tiết lộ rằng thuộc tính vô thần này đã trở thành vấn đề đối với Phật tử Indonesia trong giai đoạn ngay sau cuộc đảo chính cộng sản thất bại năm 1965 đã phải chứng minh với chính phủ Indonesia rằng Phật giáo là hữu thần và đồng ý với Nguyên tắc nhà nước của Thiên Chúa Indonesia. Trái ngược với ý kiến của nhiều học giả Phật giáo và như đã được *Helmuth von Graffittienapp* (1966) thể hiện, một văn bản Phật giáo Java tiếng Phạn cổ của thế kỷ thứ 8 có tựa đề *Saṅghaṅgīyā Kamahāyānikā* (sau đây là *SHK*) ghi lại học thuyết Phật giáo có xu hướng độc tôn mạnh mẽ. Nó cũng đã được chứng minh rằng văn bản này có hiệu lực liên quan đến chu kỳ đầu của gia đình văn bản *Guhyasamāja* cũng như dòng dõi của Dignāga. *SHK* có thể là kinh sách sớm nhất ghi lại thuật ngữ “A Di Đà Phật” và ý nghĩa của nó ở đây phù hợp với khái niệm Phật di trong hệ thống *Kālacakra*. Sau đó, chính từ giống Phật giáo này, Phật tử Java đã xây dựng Borobudur, ngôi chùa Phật giáo tráng lệ nhất thế giới, và vào thế kỷ 14, một học giả Phật giáo Java, Mpu Tantular, đã sáng tác một tác phẩm *Kāvya* có tên là *Kakawin Sutasoma*. Một cụm từ tiếng Java cũ *Bhinneka tunggal ika* (có nghĩa là: khác biệt nhưng là một) trong một câu thơ từ tác phẩm này trở thành phương châm của nhà nước Indonesia. Từ kiểm tra này, rõ ràng sự khẳng định của Phật giáo là vô thần cũng không thể hoàn toàn bào chữa.

Trong *SHK*, bên cạnh việc là hữu thân, học thuyết cho thấy phương pháp để đạt được sự giác ngộ hoàn toàn, không giống với truyền thống Mahāyāna hay Theravāda ngày nay. Chẳng hạn, khi *SHK* gọi mười pāramitās (daśa pāramitā) – theo con đường hoàn hảo (parama-mārga), nó bao gồm sáu pāramitās (aṭṭha pāramitā) và bốn brahmavihāras hoặc pāramitās (catur pāramitā). Mặc dù, trong khi phương pháp *SHK* khác với những gì được công nhận ngày nay, nó phù hợp với phương pháp được quy định trong kinh điển Phật giáo cũ, một số ít được biết đến ngày nay hoặc thậm chí không còn được sử dụng, như *Akṣayamatisūtra*, *Ratnameghasūtra*, hay Kinh điển của Brahmā (T. 1484 Fanwang jing 經). Nói cách khác, việc bao gồm bốn brahmavihāras vào phương pháp *SHK* để đạt được giác ngộ là một thủ tục cổ xưa rõ ràng được ủng hộ bởi các văn bản Phật giáo cũ nhưng hầu như không được biết đến trong các truyền thống ngày nay.

Ngược lại, chúng ta biết rằng vào khoảng thế kỷ thứ 5, Bhadantācariya Buddhāgosa đã dành trọn một chương về brahmavihāras trong khi biên soạn *Visuddhimagga* của mình. Trong bài bình luận này, Buddhāgosa giải thích rằng việc thực hành Brahmavihāras chỉ có thể dẫn một người đến thế giới Brahma, đoạn cuối của chương này ông đề nghị nếu không thực hành thì có thể đưa người ta đến sự hoàn hảo. Đọc nó theo cách này, nó là một đề xuất gây tranh cãi. Richard Gombrich đã nhận nhiệm vụ làm rõ nguyên nhân của sự khác biệt đó (*Gombrich 2009*), nhưng hầu hết trong truyền thống Theravāda thường lấy phần đầu tiên của bình luận Phật giáo và bỏ qua đoạn cuối cùng và từ chối đề xuất gây tranh cãi.

Việc thực hành về Brahmavihāras theo đề xuất của Buddhāgosa được đề cao trong truyền thống Theravāda có thể là lý giải tại sao ở một mức độ nào đó bốn Brahmavihāras chỉ được hiểu là các môn thiền (kammaṭṭhāna). Mặc dù hoàn toàn ngược lại, nếu chúng ta làm theo các hướng dẫn được viết trong các văn bản

Phật giáo cũ hơn, thì việc thực hành Brahmavihāras thực sự có thể là nguồn gốc cho một hành động đối với những chúng sinh khác. Ví dụ, đây là ý nghĩa của lòng từ bi (P. mettā, Skt. Maitrī, OJ. Metri hoặc metri) trong SHK tương tự như trong *Akṣayamatisūtra*.

Cái gọi là metri là bản chất của việc thực hiện hành động có xứng đáng vì phúc lợi của người khác (parahitakāṛtva), nhà nước (ākāra) của jñāna của Sañ Satva Viśeṣa. Cái gọi là Sañ Satva Viśeṣa: siêng năng thực hiện một cách tốt nhất trong ṣaṭ pāramitā và catur pāramitā, anh ta được gọi là Satva Viśeṣa. Nhà nước của ông jñāna đang làm việc vì hạnh phúc của người khác. Cái gọi là khác là (para): tất cả chúng sanh (*sarva satva*), thấp, trung bình hoặc cao (*kaniṣṭhamadhyamottama*), lòng tốt yêu thương này (*sih*) đối với người khác mà không mong đợi phần thưởng (*tan phalāpekṣa*) là cái gọi là metri.

Chúng tôi có thể đặc biệt lưu ý ở đây, trên thực tế chúng xảy ra trong hoạt động Sarvodaya nơi Brahmavihāras được coi là hướng dẫn cho hành động xã hội.

Cũng trong quá trình một hành động của người khác đối với những sinh vật khác nghĩa là tất cả những sinh vật sống bất kể mọi thể loại có thể gắn liền với chúng. Những chúng sinh đó không chỉ là Phật tử, và thậm chí không phải là con người duy nhất. Khái niệm này phù hợp với sự giảng dạy của Đức Phật đối với 60 đệ tử đầu tiên để truyền bá giáo lý của mình vì lợi ích của nhiều người, trong đó ngụ ý không chỉ là Phật tử mà còn là con người. Sự giảng dạy này cũng chỉ ra thực tế là những giáo lý được thực hiện bởi 60 đệ tử đầu tiên không thể giống hệt những gì được mã hóa trong *Tripitaka* được thừa nhận ngày nay. Và, ngay cả những giáo lý được mã hóa trong hội đồng đầu tiên cũng không thể được coi là hoàn chỉnh bởi vì có ít nhất một tỷ lệ ngay sau khi hội đồng đầu tiên cho rằng việc biên soạn không được chấp nhận bởi Purāṇa, lãnh đạo của một nhóm ít nhất năm trăm tu sĩ, người chỉ ghi nhớ chúng trong trí nhớ và thực hành giáo lý mà ngài đã nghe trực tiếp từ chính đức Phật Śākyamuni.

Hàm ý sâu xa hơn của thực tế này khiến chúng ta phải thừa nhận rằng những giáo lý của Đức Phật không thể thực sự bị giới hạn trong Tripitaka. Cách hiểu này tương ứng với một cụm từ mà chúng ta đã nghe liên tục từ trong truyền thống Phật giáo rằng có 84.000 loại giáo lý (dharmaskandha) hoặc 84.000 pháp môn (dharmamukha, dharmadvāra, hoặc dharmaparyāya), hoặc thậm chí là cửa phổ quát để giảng dạy về Phật (samantamha). Tính phổ quát của giáo lý của Đức Phật thực sự được duy trì và bộc lộ trong chương *Samantamukha* (*samantamukhaparivarta*) của *Saddharmapuṇḍarīkasūtra*.

Về bản chất tương tự với *Saddharmapuṇḍarīkasūtra* là *Gaṇḍhīlūhasūtra*. Trong khi làm nổi bật nhân vật chính Sudhana, người nghiên cứu tất cả các kiến thức và thực hành để đạt được Phật quả cao nhất, *Gaṇḍhīlūhasūtra* ủng hộ nhiều nguồn khác nhau để đạt được giác ngộ. Giáo viên của Sudhana, được gọi là kalyāṇamitras, có năm mươi hai người và đến từ mọi tầng lớp. Nhóm kalyāṇamitras này bao gồm các thành viên của các trường phái tâm linh khác nhau được biết đến vào thời điểm đó, và bao gồm các chàng trai và cô gái, thương nhân, khổ hạnh, tu sĩ, Bồ tát, cho đến brāhmaṇas (*Jayoṣmāyatana* và *Śivarāgra*), một bhāgavati (*Vasumitrā*), và một deva (*Mahādeva*). Tại Borobudur, Mahādeva được miêu tả là Śiva Mahādeva. Trong nhóm này, khoảng bốn mươi phần trăm những kalyāṇamitras này có thể được xác định là nữ. Sự đa dạng của kalyāṇamitras trong *Gaṇḍhīlūhasūtra* nhấn mạnh rằng sự giác ngộ có thể đạt được qua nhiều con đường và sự giác ngộ này không chỉ thuộc về một trường phái tâm linh.

*Gaṇḍhīlūhasūtra* cũng nhắc nhở chúng ta về cuộc gặp Sudhana, với một trong những giáo viên của mình, Indriyeśvara, người đã giảng dạy xác nhận rằng khoa học thế tục - mà chúng ta gọi họ bây giờ, không được coi là một lãnh địa riêng biệt bên ngoài ranh giới của con đường tôn giáo hay tâm linh. Thay vào đó, khoa

học thể tục được coi là một phần của thực hành tôn giáo và là cánh cửa dẫn đến sự giác ngộ tâm linh cao nhất. Như vậy, cuộc gặp gỡ của Sudhana với Indriyeśvara, các pāramitās cũng như Đức Phật giảng dạy cho 60 vị đệ tử đầu tiên có lẽ là những bài giảng phù hợp nhất, giải thích giáo lý Phật giáo hỗ trợ các loại hoạt động xã hội trên các lĩnh vực vượt ra ngoài ranh giới tu viện.



## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Vô danh. “*Mahasthavira Nyanaprathama Masuki 20 Tahun Masa Kebiksuan*” tại Harian Andalas, ngày 26 tháng 2 năm 2016.
- Bechert, Heinz. *Đạo Phật của Indonesia: Một hình thức đồng bộ của Theravada*, Tạp chí của Hiệp hội văn bản Pali 9 (1981): 10-21.
- Bồ đề, Tỳ kheo. *Một cái nhìn về Kalama Sutta Đáp trong Bản tin Xã hội Phật giáo* 9 (Mùa xuân 1988): 1-3.
- Braarvig, Jens. *Akṣayamatīnirdeśasūtra*. Tập 2. Oslo: Solum Forlag, 1993.
- Chudal, Alaka Atreya. *Một quốc gia văn hóa Freethinking : Lịch sử cuộc sống của Rahul Sankrityayan*. New Delhi: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2016.
- Doyle, Tara N. Hôi, *Giải phóng Đền Mahabodhi! Hôi giáo ở Steven Heine và Charles S. Prebish, chủ biên, Phật giáo trong thế giới hiện đại : Thích ứng của một truyền thống cổ xưa* (Oxford: Nhà in Đại học Oxford, 2003): 249-280.
- Goodell, Eric, *Tuổi trẻ và những năm của chủ nghĩa lý tưởng lãng mạn, 1890-1914*, trong Tạp chí Phật giáo Chung-Hwa 21 (2008): 77-121.
- Đạo sư, Ananda. *Trở về với chính nghĩa : Một bộ sưu tập các bài phát biểu, tiểu luận và thư của Anagarika Dharmapala*. Bộ Giáo dục và Văn hóa, Ceylon: Ủy ban Nhân sinh của Anagarika Dharmapala, năm 1965.
- Gombrich, Richard. *Đức Phật nghĩ gì*. Luân Đôn: Equinox, 2009.
- Gombrich, Richard và Gananath Obeyesekere. *Phật giáo chuyển đổi: Thay đổi tôn giáo ở Sri Lanka*. Princeton, NJ: Nhà xuất bản Đại học Princeton, 1988.

Grimm, George. *Học thuyết của Đức Phật: Tôn giáo của Lý trí*. Leipzig: Offizin W. Drugulin, 1926.

Heine, Steven và Charles S. Prebish, chủ biên. *Phật giáo trong thế giới hiện đại : Thích ứng của một truyền thống cổ xưa*. Oxford: Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2003.

Góc, IB, tr. *Sách Kỷ luật (Vinaya-Piṭaka)*,  
Tập. 4 Mahāvagga . Oxford: Hội văn bản Pali, 1997 .

Jones, Ken. *Bộ mặt xã hội mới của Phật giáo: Kêu gọi hành động*. Boston: Ấn phẩm Trí tuệ, 2003.

Kandahjaya, Hudaya. *Phật giáo khả thi đóng góp cho học tập toàn cầu vì sự phát triển toàn cầu*. Từ đó, Thích Nhật Từ và Thích Đức Thiện, biên tập, Tầm quan trọng của việc thúc đẩy giáo dục Phật giáo (Phú Nhuận, Việt Nam: Ấn phẩm Đại học Phật giáo Việt Nam, 2014): 25-53.

“Đàm phán Phật giáo Ưu tiên for Education.” Trong Phrama Somboon Vuddhikaro, eds, *Phật giáo và khủng hoảng thế giới* (Ayutthaya, Thái Lan: Mahachulalongkornrajavidyalaya, 2015): 302-309.

*Những thách thức và lời đề nghị từ Phật giáo Indonesia*. Tờ báo được trình bày tại Diễn đàn Phật giáo Quốc tế lần thứ 8 năm 2016, tại Padang Sidempuan, Indonesia.

“*San Hyañ Kamahāyānikan, Borobudur, và nguồn gốc của bí truyền Phật giáo ở Indonesia*” trong Andrea ACRI, ed, *Phật giáo bí truyền trong trung cổ hàng hải Châu Á*. (Singapore: ISEAS, 2016): 67-112.

*Phật giáo và Kinh tế: Cách chúng ta đến đây và những gì tiếp theo*. Bài báo được trình bày tại hội nghị về Phật giáo và Kinh doanh, Thị trường và Công đức: Sự giao thoa giữa Phật giáo và Kinh tế Quá khứ và Hiện tại, 19-21/5/2017a .

“*Một Java Perspective trên Self-Benefit và lợi ích cho người khác*” Tài liệu trình bày tại ngày 18 Cuộc họp hai năm một lần của

IASBS, Đại học Mushashino, Tokyo, 30 tháng 6 - 2 tháng 7 năm 2017 b.

*“Xem xét lại các biện chứng Phật giáo của Rahul Sankrityayan”  
Tài liệu trình bày tại Hội nghị quốc tế về Rahul Sankrityayan  
(1893-1963): Maha Pandit trong vùng đất của Tuyền  
từ ngày 14 -16 Tháng 3 năm 2018.*

*Phật giáo tham gia xã hội*. Honolulu: Nhà in Đại học Hawaii, 2009.

King, Sallie B. *Là lòng nhân từ: Đạo đức xã hội của Phật giáo đỉnh  
hôn*. Honolulu: Nhà in Đại học Hawaii, 2005.

Lopez Jr., Donald S., chủ biên. *Người phụ trách Đức Phật : Nghiên  
cứu Phật giáo dưới chế độ Thực dân*. Chicago: Nhà in Đại học  
Chicago, 1995.

McMahan, David L. *Tạo ra chủ nghĩa hiện đại Phật giáo*. Oxford:  
Nhà xuất bản Đại học Oxford, 2008.

Mungekar, BL, chủ biên. *Phật giáo và thế kỷ 21*. Nalanda: Nava  
Nalanda Mahavihara, 2009.

Myers, N. Nguồn chính: *Rừng nhiệt đới và tương lai của chúng ta*.  
The Second edtion. Newyork: WW Norton & Công ty, 1992.

Muller, A. Charles và Kenneth K. Tanaka. *Kinh điển của  
Brahmā*. Moraga, CA: BDK Mỹ, 2017.

Neusner, Jacob và Bruce D. Chilton, biên tập. *Lòng vị tha trong  
các tôn giáo thế giới*. Washington, DC: Nhà xuất bản Đại học  
Georgetown, c2005.

Nyanaponika. *Bốn quốc gia siêu phàm: Những suy ngẫm về tình yêu,  
lòng trắc ẩn, niềm vui cảm thông và sự bình tĩnh*. Ấn phẩm Bánh  
xe số 6. Kandy: BPS Online Edition, 2008.

Obeyesekere, Gananath. *Biểu tượng tôn giáo tôn giáo và sự thay  
đổi chính trị trong Ceylon*. Nghiên cứu về Ceylon hiện đại 1,  
không. 1 (1970): 43-63.

- Oldenberg, H., chủ biên. *Vinaya Piṭakam*. Tập 2. Luân Đôn: Williams và Norgate, 1879-1880.
- Pacey, Scott. “Aspiring để giác ngộ”: Phật giáo và chủ nghĩa vô thần trong năm 1980 Trung Quốc” trong *lịch sử Đông Á*, 41 (2017): 3-14.
- Pittman, Don A. *Hướng tới một Phật giáo Trung Quốc hiện đại: Cải cách của Taixu*. Honolulu: Nhà in Đại học Hawaii, 2001.
- Pr nhiệt, Stephen. *Phật Henry Thép Olcott và Phật giáo Tin lành*. Hồi giáo Tạp chí của Học viện Tôn giáo Hoa Kỳ 63 : 2 (Mùa hè năm 1995): 281-302.
- Nữ hoàng, Christopher, et al , eds . *Pháp hành động: Những nghiên cứu mới trong Phật giáo đính hôn*. Luân Đôn: RoutledgeCurzon, 2003.
- Rhys Davids, TW và Herman Oldenberg. *Văn bản Vinaya. Phần 1: Pāṭimokkha, The Mahavagga, I-IV, Phần 3*. Oxford: Clarendon Press, 1881-1900.
- Nhân mã, La Mã. *Phép biện chứng Phật giáo Hồi giáo Thời đại mới : Tháng chính trị của Đảng Cộng sản Ấn Độ*, 5-ed (tháng 1 năm 1956): 42-48.
- Sankrityayan, Rahul, et al . *Phật giáo: Cách tiếp cận của chủ nghĩa Mác*. Delhi: Nhà xuất bản Nhân dân, 1970.
- Sivabalan, Srinivasan. *Cấm đi không tiền mặt? Xấu cho gian lận thuế, quyền riêng tư, người nghèo trong Bloomberg Businessweek*, ngày 16 tháng 7 năm 2017 (<https://www.bloomberg.com/news/articles/2017-07-17/gửi-Mashless-bad-for-tax-cheats-riêng-tư-kém-quicktake-qa>).
- Smith, Bardwell L., ed. “*The Two Wheels of Dhamma: Các bài viết về các truyền thống Theravada ở Ấn Độ và Ceylon*” trong *nghiên cứu AAR về tôn giáo* 3 (1972): 58-78.
- Thích, Nhất Hạnh. *Việt Nam: Hoa sen trong biển lửa*. New York: Đồi và Vương. 1967.

- Tanwijaya, Rudyanto. Một báo cáo chưa được công bố cho Tổng cục Lâm nghiệp tại Bộ Môi trường và Lâm nghiệp, Cộng hòa Indonesia, ca. Tháng 10 năm 2018a.
- Vaidya, PL Lalita-Vistara. Darbhanga: Viện nghiên cứu và nghiên cứu sau đại học Mithila về học tiếng Phạn. 1958.
- Gaṇḍirīhasūtra . Darbhanga: Viện nghiên cứu và nghiên cứu sau đại học Mithila về học tiếng Phạn, 1960.
- Von Graffittienapp, Helmuth. *Phật giáo giáo dục Một tôn giáo phi thần học*. New York: George Braziller, 1966 (bản gốc tiếng Đức: 1954).
- Tiếng Wales, Holmes. *Sự hồi sinh của Phật giáo ở Trung Quốc*. Cambridge: Nhà xuất bản Đại học Harvard, 1968.
- Winston, Diana. *Cấm biện minh cho tình yêu của bạn: Tìm kiếm thẩm quyền cho Phật giáo tham gia vào xã hội; Những cách liên quan đến truyền thống và thực hành Phật giáo với lý thuyết xã hội*. Ấn bản ThinkSanghaxuất bản web <[www.bpf.org/sebmeth.html](http://www.bpf.org/sebmeth.html)> [tháng 9 năm 2001].
- Wright, Brooks. *Thông dịch viên của Phật giáo về phương Tây : Ngài Edwin Arnold*. New York: Cộng sự Bookman, 1957.
- Dương, Hồng Vân. *Nghiên cứu NGO của Trung Quốc Indonesia: Lấy Quỹ Bodhi Mandala của Indonesia làm ví dụ ( 华人 非政府: 以 印尼 菩提 trong nghiên cứu Đông Nam Á và Nam Á ( 南亚 研究 ) 4 (2011 ): 69-73*.
- Dương, Yongkai. “他山之石可以攻玉: 印尼社會企業幕後推手 – 菩提心曼荼羅 基金會” trong kinh doanh Hôm nay ( 今 周刊) 09 Tháng 8 2018.